

Số: 425 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ kinh phí thực hiện chính sách nhà ở cho người có công cách mạng và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng;

Căn cứ Quyết định số 21/2024/QĐ-TTg ngày 22/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ về mức hỗ trợ xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở đối với người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ và tỷ lệ phân bổ vốn hỗ trợ từ ngân sách trung ương, tỷ lệ đối ứng vốn hỗ trợ từ ngân sách địa phương giai đoạn 2023 – 2025;

Căn cứ Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 14/02/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Đề án hỗ trợ xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở đối với người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 185/QĐ-UBND ngày 18/3/2025 của UBND tỉnh về việc phương án sử dụng nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách cấp tỉnh so với dự toán HĐND tỉnh giao và tiết kiệm chi năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 147/STC-QLNS ngày 12/3/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ kinh phí thực hiện chính sách nhà ở cho người có công cách mạng và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn theo Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 14/02/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi cho UBND các huyện, thị xã, thành phố, với số tiền 58.440 triệu đồng (Năm mươi tám tỷ, bốn trăm bốn mươi triệu đồng) như Phụ lục kèm theo. Nguồn kinh phí thực hiện:

- Ngân sách trung ương (80%): Sử dụng từ nguồn thực hiện cải cách tiền lương của địa phương, với số tiền 46.752 triệu đồng. Sau khi trung ương bổ

sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương, thực hiện hoàn trả nguồn cải cách tiền lương của địa phương theo quy định.

- Kinh phí đối ứng ngân sách tỉnh (20%): Sử dụng từ nguồn tăng thu thực hiện ngân sách cấp tỉnh so với dự toán HĐND tỉnh giao và tiết kiệm chi năm 2024 tại Quyết định số 185/QĐ-UBND ngày 18/3/2025 của UBND tỉnh, với số tiền là 11.688 triệu.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Tài chính:

a) Cấp kinh phí tại Điều 1 Quyết định này cho UBND các huyện, thị xã, thành phố theo quy định.

b) Tham mưu UBND tỉnh hoàn trả nguồn thực hiện cải cách tiền lương của địa phương sau khi trung ương bổ sung có mục tiêu theo quy định.

2. UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm:

a) Sử dụng nguồn cải cách tiền lương của ngân sách huyện để thực hiện chính sách nhà ở cho người có công cách mạng và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn theo quy định tại Điều 1.

b) Chịu trách nhiệm trực tiếp và toàn diện về đối tượng, điều kiện được thụ hưởng, thủ tục hồ sơ theo quy định.

c) Quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng đối tượng và thanh, quyết toán kinh phí theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XII; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, P.KGVX;
- Công TT-ĐT tỉnh ;
- Lưu: VT, P.KTTHien93.



CHỦ TỊCH

(Handwritten signature)

Nguyễn Hoàng Giang

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 425/QĐ-UBND ngày 19/3/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Kinh phí phân bổ	Nguồn kinh phí thực hiện			Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu (20%)
			Tổng cộng	Huyện	Cấp tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Bình Sơn	16.020	12.816	12.816		3.204
2	Thị xã Đức Phổ	3.030	2.424		2.424	606
3	Sơn Tịnh	6.120	4.896	4.896		1.224
4	Tur nghĩa	3.450	2.760		2.760	690
5	Lý Sơn	60	48	48		12
6	Trà Bồng	6.360	5.088		5.088	1.272
7	Mộ Đức	6.420	5.136		5.136	1.284
8	Sơn Tây	4.350	3.480	3.480		870
9	Sơn Hà	3.990	3.192		3.192	798
10	Minh Long	2.280	1.824		1.824	456
11	Thành phố Quảng Ngãi	2.550	2.040	2.040		510
12	Nghĩa Hành	3.810	3.048	2.101	947	762
	TỔNG CỘNG	58.440	46.752	25.381	21.371	11.688